**Phụ lục**

*(Kèm theo Công văn số /TTr ngày /02/2022*

*của Thanh tra tỉnh)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Hà Nam, ngày ....... tháng ....... năm 2022*

**PHIẾU KHẢO SÁT***(Phục vụ xây dựng Đề án Chuyển đổi số tỉnh Hà Nam)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên cơ quan, đơn vị được khảo sát:** | **Thanh tra tỉnh** | | |
| **Họ và tên người cung cấp thông tin:** | **Nguyễn Thị Phương Thanh** | | |
| **Chức vụ:** | **Quản trị mạng** | | |
| **Điện thoại:** | **0337642689** | | |
| **Email:** | **nguyenthiphuongthanh@hanam.gov.vn** | | |
| **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN** *(Ký tên, đóng dấu)* | | **NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN** *(Ký tên và nghi rõ họ tên)* |

**NỘI DUNG KHẢO SÁT**

1. Cơ quan, đơn vị cung cấp một số văn bản liên quan đến báo cáo hiện trạng ngành, kế hoạch ngành giai đoạn từ 2021 - 2025 và các kế hoạch triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của ngành trong giai đoạn này.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu văn bản** | **Trích yếu nội dung** | **Văn bản kiểm chứng** | **Ngày ban hành** |
| Kế hoạch 103/Kh-TTr | Kế hoạch Phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng năm 2022 của cơ quan Thanh tra tỉnh |  | 28/10/2021 |
| Kế hoạch 22/Kh-TTr | Kế hoạch Triển khai thực hiện Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 06/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin giai đoạn 2021 - 2025” |  | 07/4/2021 |
| Văn bản số 233/Ttr | V/v cung cấp 100% dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 trong năm 2021 |  | 11/5/2021 |
| Báo cáo số 175/BC-TTr | Kết quả ứng dụng công nghệ thông tin năm 2021 của Thanh tra tỉnh |  | 26/10/2021 |
| Báo cáo số 90/BC-TTr | Kết quả cập nhật thông tin trên Cổng thông tin điện tử |  | 15/6/2021 |

2. Hiện trạng hạ tầng ICT

a) Mạng nội bộ

\* Hiện trạng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Trạng thái** | | |
| 1 | Tình trạng hoạt động của mạng LAN | ⌧ Tốt | ❑ Bình thường | ❑ Kém |
| 2 | Hình thức kết nối mạng LAN | ⌧ Có dây | ❑ Không dây | ❑ Cả hai |
| 3 | Tốc độ truyền dẫn mạng LAN của đơn vị | ❑>=3 Mbps | ☒3->100Mbps | ❑>1000 Mbps |
| 4 | Băng thông mạng không dây | ❑ >=3 Mbps | ⮽ >=54 Mbps | ❑ >=100Mbps |
| 5 | Cáp mạng sử dụng | ⮽ CAT5 | ⮽ CAT6 | ❑ Khác..... |
| 6 | Mạng LAN có áp dụng biện pháp an ninh, an toàn không | ⮽ Có | ❑ Không |  |
| 7 | Nếu có, bằng hình thức nào: | ⮽ Tường lửa | ❑ IPS | ❑Khác |

\* Kết nối Internet của đơn vị

Có kết nối Internet tại đơn vị: ⌧ Có ❑Không

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Loại hình kết nối** | **Số lượng** | **Tốc độ, băng thông (kbps)** | **Chất lượng**  *(Ổn định/Không ổn định/kém)* |
| 1 | ❑ Leasedline |  |  |  |
| 2 | ❑ FTTH |  |  |  |
| 3 | ❑ Mạng Truyền số liệu chuyên dùng |  |  |  |
| 4 | ⮽ xDSL (ADSL, SDSL…) | 1 | 100 | Ổn định |
| 5 | ❑ ……………... |  |  |  |

\* Sử dụng phần mềm bảo vệ máy tính và diệt Virus

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên phần mềm** | **Số lượng** |
| 1 | Phần mềm diệt Virus Bkav | 29 |

b) Khảo sát hiện trạng hạ tầng công nghệ thông tin (máy chủ, máy trạm, máy tính xách tay, thiết bị mạng, thiết bị bảo mật, …)

* Tổng số máy tính: 29

Trong đó:

* Số máy chủ (Server): 0
* Số máy để bàn (desktop): 29
* Số máy xách tay và máy tính bảng: 3
* Số máy tính có kết nối Internet:25
* Thống kê máy chủ (Server):

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên thiết bị / Model /Chủng loại** | **Cấu hình, thông số kỹ thuật** | **Năm mua sắm** | **Số lượng** | **Nơi đặt Server** | **Trạng thái hoạt động** | | |
| **Tốt** | **Không tốt** | **Hỏng** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

* Các thiết bị mạng (router, switch, tường lửa Firewall,…):

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên thiết bị/Model/Chủng loại** | **Số lượng** | **Năm mua sắm** | **Trạng thái hoạt động** | | |
| **Tốt** | **Không** | **Hỏng** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

3. Cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin về các ứng dụng CNTT đã triển khai sử dụng:

a) Ứng dụng dùng chung

| **Tên ứng dụng** | **Có** | **Không** | **Nhà cung cấp** | **Số đơn vị trực thuộc triển khai** | **Cách thức triển khai**  (Lựa chọn 1 trong các mục dưới) | | | **Hiện trạng sử dụng**  (Lựa chọn 1 trong các mục dưới) | | | **Nhu cầu** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh đầu**  **tư** | **Ngành**  **dọc**  **đầu**  **tư** | **Tự**  **Trang bị** | **Tốt** | **Chấp nhận được** | **Không đạt** |  |
| Quản lý văn bản và hồ sơ công việc | x |  | UBND tỉnh | 0 | x |  |  | x |  |  |  |
| Một cửa điện tử | x |  | UBND tỉnh | 0 | x |  |  | x |  |  |  |
| Cổng thông tin điện tử (Portal) | x |  | UBND tỉnh | 0 | x |  |  | x |  |  |  |
| Quản lý tài sản |  | **x** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quản lý cán bộ |  | **x** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quản lý hoạt động thanh tra, khiếu nại, tố cáo | **x** |  | Thanh tra Chính phủ | Các sở, ngành huyện, thị, thành phố |  | x |  | x |  |  |  |
| Quản lý thi đua khen thưởng |  | **x** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quản lý đào tạo,chỉ đạo tuyến |  | **x** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thư điện tử | **x** |  | UBND tỉnh |  | x |  |  | x |  |  |  |
| Ứng dụng chữ ký số | **x** |  | UBND tỉnh |  | x |  |  | x |  |  |  |
| Quản lý khoa học - công nghệ |  | **x** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quản lý kế toán - tài chính |  | **x** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hệ thống hội nghị truyền hình |  | **x** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hệ thống tổng hợp báo cáo thống kê |  | **x** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Khác (Vui lòng mô tả) |  | **x** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

b) Ứng dụng chuyên ngành do đơn vị triển khai hoặc được triển khai trong ngành dọc

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên phần mềm, ứng dụng, hệ thống thông tin** | **Hiện trạng sử dụng** | | **Tần suất sử dụng** | **Có kết nối, chia sẻ đồng bộ với hệ thống thông tin khác trong tỉnh**  (*Có/Không)* | **Tên đơn vị cung cấp** |
| **Sử dụng tốt** | **Hạn chế** |
|  | Phần mềm hệ thống thông tin quản lý khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng | x |  |  | Không | Thanh tra Chính phủ |
|  | Phần mềm quản lý hoạt động Thanh tra kiểm tra | x |  |  | Có | Uỷ ban nhân dân tỉnh |

c) Nhu cầu xây dựng, triển khai phần mềm, ứng dụng, hệ thống thông tin phục vụ công tác chuyên môn của đơn vị

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên ứng dụng/phần mềm** | **Mục đích sử dụng** | **Ghi chú** |
| 1 | Quản lý tài sản | Quản lý đồng bộ tài sản của cơ quan |  |
| 2 | Quản lý cán bộ | Quản lý hồ sơ cán bộ của cơ quan |  |

4. Hiện trạng thủ tục hành chính, dịch vụ công của đơn vị?

* Số lượng thủ tục hành chính của đơn vị: 9 thủ tục
* Số lượng dịch vụ công mức độ 2:0 thủ tục
* Số lượng dịch vụ công mức độ 3: 4 thủ tục
* Số lượng dịch vụ công mức độ 4: 5 thủ tục

5. Hiện trạng Cơ sở dữ liệu

* 1. Cơ quan, đơn vị đang quản lý những cơ sở dữ liệu nào? Các cơ sở dữ liệu này đã tập trung tại trung tâm dữ liệu của tỉnh hay chưa?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CSDL** | **Nơi lưu CSDL** | **Nhu cầu nâng cấp, sửa đổi** |
| 1 | CSDL thông tin quản lý khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng | Thanh tra Chính phủ | không |
| 2 | CSDL quản lý hoạt động Thanh tra kiểm tra | Uỷ ban nhân dân tỉnh | không |

* 1. Cơ quan, đơn vị đang có nhu cầu được sử dụng dữ liệu hoặc xây mới những cơ sở dữ liệu nào?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CSDL** | **Mục đích sử dụng** | **Đơn vị đang sở hữu (nếu có)** |
|  | CSDL Quản lý tài sản | Quản lý đồng bộ tài sản của cơ quan |  |
|  | CSDL Quản lý cán bộ | Quản lý hồ sơ cán bộ của cơ quan |  |

* 1. Cơ quan, đơn vị vui lòng cho biết nhu cầu chia sẻ dữ liệu của quý đơn vị?

|  |  |
| --- | --- |
|  | Không chia sẻ dữ liệu |
|  | Sẵn sàng chia sẻ một phần dữ liệu |
|  | Sẵn sàng chia sẻ toàn bộ dữ liệu |
|  | Sẵn sàng chia sẻ toàn bộ dữ liệu và hỗ trợ các đơn vị khác có nhu cầu sử dụng dữ liệu |

6. Đánh giá mức độ sẵn sàng của Chuyển đổi số trong đơn vị

* 1. Cơ quan, đơn vị đã có kế hoạch tổng thể cho việc Chuyển đối số không?

Có  Không

Nếu có thể hiện ở văn bản nào? (cung cấp văn bản) Kế hoạch 103/Kh-TTr ngày 28/10/2021 Kế hoạch Phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng năm 2022 của cơ quan Thanh tra tỉnh.

Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm của kế hoạch là gì?

- Mục tiêu Phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng năm 2022 của cơ quan Thanh tra tỉnh

* 1. Cơ quan, đơn vị đã có cơ chế chính sách thúc đẩy chuyển đổi số trong nội bộ đơn vị chưa?

Có  Không

Tỉnh đã có cơ chế chính sách chung thúc đẩy chuyển đổi số trong tỉnh chưa?

Có  Không

* 1. Mức độ quan tâm của cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị đối với Chuyển đổi số:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Không quan tâm |
|  | Bắt đầu quan tâm |
|  | Quan tâm |
|  | Quan tâm đặc biệt |

* 1. Cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị đã sở hữu kỹ năng phù hợp với nhu cầu chuyển đổi số chưa?

Có  Không

Nếu không, Cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị cần được đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng gì để đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Sử dụng thành thạo công cụ số trong xử lý công việc nội bộ và cung cấp dịch vụ số cho người dân |
|  | Phân tích và khai thác dữ liệu |
|  | Tìm kiếm và chia sẻ dữ liệu thông qua mạng Internet |
|  | Sở hữu kiến thức đầy đủ về việc bảo mật dữ liệu, an toàn, an ninh mạng |
|  | Khác |

Nêu rõ:

* 1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ đã đáp ứng nhu cầu sử dụng và chuyển đổi số của Quý đơn vị chưa?

Có  Không

Nhu cầu đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ của đơn vị: Không

* 1. Mức độ đảm bảo an toàn, an ninh mạng đã phù hợp với yêu cầu của chuyển đổi số chưa?

Có  Không

1. Thông tin về nhân lực
   1. Các phòng/ban
   2. Trong cơ quan đơn vị

* Tổng số phòng, ban:5
* Tổng số cán bộ:26
* Tổng số máy tính:29
  1. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc (nếu có)
* Tổng số đơn vị:………………………
* Tổng số cán bộ:……………………………
* Tổng số máy tính:………………………….
  1. Nhân lực về CNTT:
* Tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT: ........01 Cán bộ.

Trong đó:

* Trên đại học: ........ Cán bộ;
* Đại học:01 Cán bộ;
* Cao đẳng: ........ Cán bộ;
* Khác: ........ Cán bộ.
  1. Việc tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số:

Có;  Không

Nếu có:

* Số lần: …./năm.
* Chủ đề đào tạo chính: Sở hữu kiến thức đầy đủ về việc bảo mật dữ liệu, an toàn, an ninh mạng

1. Những khó khăn của cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện chuyển đổi số:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Chưa có chiến lược chuyển đổi số tổng thể khiến việc định hướng, mục tiêu chưa rõ ràng |
|  | Cán bộ, công chức, viên chức, người dân còn thiếu kiến thức về chuyển đổi số |
|  | Thiếu nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp triển khai chuyển đổi số |
|  | Trình độ CNTT của cán bộ, công chức viên chức còn hạn chế |
|  | Thiếu kinh phí đầu tư |
|  | Lo ngại vấn đề an toàn bảo mật |
|  | Khác |

Nếu rõ lý do: ...............................................................................................................

1. Một số đề xuất, kiến nghị của cơ quan, đơn vị cho việc triển khai chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh:

- Tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số.